

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG – CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
TỔNG CÔNG TY  
QUÝ I NĂM 2017**

**Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017**

**Năm 2017**

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***

***Quý I năm 2017***

*Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017*

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.368.294.077.853</b>	<b>1.501.556.805.525</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>170.095.940.648</b>	<b>181.556.077.603</b>
1.	Tiền	111		72.788.694.965	135.865.888.715
2.	Các khoản tương đương tiền	112		97.307.245.683	45.690.188.888
				-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>19.693.380.352</b>	<b>19.693.380.352</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.693.380.352	19.693.380.352
				-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>996.990.351.217</b>	<b>1.125.578.054.209</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	607.963.321.476	731.071.323.077
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		447.714.595.980	442.776.098.122
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	75.571.228.496	85.989.427.745
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(134.258.794.735)	(134.258.794.735)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
				-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>154.469.957.711</b>	<b>149.379.929.404</b>
1.	Hàng tồn kho	141		154.469.957.711	149.379.929.404
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
				-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.044.447.925</b>	<b>25.349.363.957</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	18.403.994.129	15.432.503.145
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.177.725.759	8.329.518.869
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.188.483.191	1.587.341.943
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		274.244.846	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>276.456.215.208</b>	<b>278.360.102.190</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.000.000</b>	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		50.000.000	-
				-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.798.913.107</b>	<b>35.845.498.792</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	34.634.507.898	35.657.607.126
	- Nguyên giá	222		231.020.713.462	231.115.573.735
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196.386.205.564)	(195.457.966.609)
2.	Tài sản cố định vô hình	224	V.08	164.405.209	187.891.666
	- Nguyên giá	225		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(61.064.791)	(37.578.334)
				-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
				-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>3.928.805.195</b>	<b>3.893.366.768</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.928.805.195	3.893.366.768
				-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>216.413.821.179</b>	<b>216.413.821.179</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		211.550.295.536	211.550.295.536
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.678.525.643	11.678.525.643
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.815.000.000)	(6.815.000.000)
				-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.264.675.727</b>	<b>22.207.415.451</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	19.600.203.120	20.391.012.330
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.664.472.607	1.816.403.121
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
				-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.644.750.293.061</b>	<b>1.779.916.907.715</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.049.986.896.900</b>	<b>1.194.989.974.181</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>960.212.161.938</b>	<b>1.105.828.002.442</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	397.001.076.514	500.097.591.488
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274.428.365.637	265.480.704.492
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	29.707.326.502	31.207.329.623
4.	Phải trả người lao động	314		11.431.511.079	24.521.405.323
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	66.314.520.715	63.685.682.683
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.557.810.976	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	67.107.674.828	84.103.100.670
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	108.276.147.470	132.868.759.946
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.387.728.217	3.863.428.217
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>89.774.734.962</b>	<b>89.161.971.739</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	5.919.724.174	5.919.724.174
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	20.205.897.957	19.309.078.734
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	63.649.112.831	63.933.168.831
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>594.763.396.161</b>	<b>584.926.933.534</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	594.763.396.161	584.926.933.534
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411 b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		17.876.022.551	17.876.022.551
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.642.011.575	78.516.816.481
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421 a		84.782.181.553	14.279.363.362
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421 b		3.859.830.022	64.237.453.119
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.082.685.490	17.371.417.957
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.644.750.293.061</b>	<b>1.779.916.907.715</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Quý I Năm 2017**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>259.907.155.572</b>	<b>529.932.944.169</b>	<b>259.907.155.572</b>	<b>529.932.944.169</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>259.907.155.572</b>	<b>529.932.944.169</b>	<b>259.907.155.572</b>	<b>529.932.944.169</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	243.441.051.041	499.298.841.452	243.441.051.041	499.298.841.452
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.466.104.531</b>	<b>30.634.102.717</b>	<b>16.466.104.531</b>	<b>30.634.102.717</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	14.227.209.421	11.294.482.765	14.227.209.421	11.294.482.765
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	2.645.048.426	8.042.908.027	2.645.048.426	8.042.908.027
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.634.277.555</i>	<i>5.716.712.012</i>	<i>2.634.277.555</i>	<i>5.716.712.012</i>
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.826.962.762	20.623.510.434	16.826.962.762	20.623.510.434
11	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>11.221.302.764</b>	<b>13.262.167.021</b>	<b>11.221.302.764</b>	<b>13.262.167.021</b>
12	Thu nhập khác	31	VI.05	716.252.991	4.698.500.539	716.252.991	4.698.500.539
13	Chi phí khác	32	VI.06	1.466.247.396	2.542.460.121	1.466.247.396	2.542.460.121
14	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(749.994.405)</b>	<b>2.156.040.418</b>	<b>(749.994.405)</b>	<b>2.156.040.418</b>
15	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.471.308.359</b>	<b>15.418.207.439</b>	<b>10.471.308.359</b>	<b>15.418.207.439</b>
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	482.915.218	2.058.755.892	482.915.218	2.058.755.892
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	151.930.514	-	151.930.514	-
18	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>9.836.462.627</b>	<b>13.359.451.547</b>	<b>9.836.462.627</b>	<b>13.359.451.547</b>
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			10.125.195.094	13.359.451.547	10.125.195.094	13.359.451.547
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(288.732.467)	-	(288.732.467)	-
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			242	319	242	319
22	Lãi suy giảm trên CP			242	319	242	319

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Lê Thị Ngọc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đức Kiên**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		367.863.518.945	595.411.636.032
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(350.289.565.386)	(382.283.106.963)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.337.244.417)	(41.057.821.113)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.776.579.084)	(5.773.996.307)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(160.169.731)	(11.126.860.720)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.630.803.842	31.768.427.058
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.618.338.091)	(110.423.899.587)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.687.573.922)</b>	<b>76.514.378.400</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		11.121.818.180	(148.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(11.611.267.281)	2.403.691.542
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.693.380.352)	1.743.000.000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(1.900.000.000)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.500.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.389.450.000	500.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.073.896.296	268.592.686
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>21.280.516.843</b>	<b>(2.632.715.772)</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.750.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		31.042.126.289	39.922.619.864
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.927.986.765)	(127.077.776.347)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.167.219.400)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(30.053.079.876)</b>	<b>(85.405.156.483)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(11.460.136.955)</b>	<b>(11.523.493.855)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>181.556.077.603</b>	<b>171.196.659.614</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>170.095.940.648</b>	<b>159.673.165.759</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

**04. Cấu trúc doanh nghiệp****04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/3/2017
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Diễn, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

**04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2017
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	20,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (\*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

- (\*\*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong

phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc

06 – 25 năm

- Máy móc, thiết bị

05 – 12 năm

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 10 năm |

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	9.356.838.210	5.296.359.378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.431.856.755	111.706.399.869
- Tiền đang chuyển	-	18.863.129.468
- Các khoản tương đương tiền (*)	97.307.245.683	45.690.188.888
<b>Cộng</b>	<b><u>170.095.940.648</u></b>	<b><u>181.556.077.603</u></b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.693.380.352	19.693.380.352	19.693.380.352	19.693.380.352
<b>Cộng</b>	<b><u>19.693.380.352</u></b>	<b><u>19.693.380.352</u></b>	<b><u>19.693.380.352</u></b>	<b><u>19.693.380.352</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>194.990.499.661</b>	<b>211.550.295.536</b>	<b>194.990.499.661</b>	<b>211.550.295.536</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	2.177.792.929	1.807.850.307	2.177.792.929
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	20.160.000.000	16.083.432.534	20.160.000.000	16.083.432.534
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	5.400.000.000	1.754.917.886	5.400.000.000	1.754.917.886
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	125.369.728.055	109.644.000.000	125.369.728.055
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	25.547.992.888	27.797.662.360	25.547.992.888
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	27.834.767.957	17.844.300.000	27.834.767.957
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	12.781.663.287	12.336.686.994	12.781.663.287
<b>Cộng</b>	<b>194.990.499.661</b>	<b>211.550.295.536</b>	<b>194.990.499.661</b>	<b>211.550.295.536</b>

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>11.678.525.643</b>	<b>4.863.525.643</b>	<b>(6.815.000.000)</b>	<b>11.678.525.643</b>	<b>4.863.525.643</b>	<b>(6.815.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long (a)	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long (b)	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	2.850.307.611	2.850.307.611	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
<b>Cộng</b>	<b>11.678.525.643</b>	<b>4.863.525.643</b>	<b>(6.815.000.000)</b>	<b>11.678.525.643</b>	<b>4.863.525.643</b>	<b>(6.815.000.000)</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****03. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Trung tâm Tư vấn Quản lý và Giám sát Dự án các CTGT	12.154.471.400	10.590.165.200
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	100.773.318.327	112.088.571.327
- Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam- Công ty TNHH MTV	64.756.004.383	63.819.068.877
- Công ty CP Phước Tượng Phú Gia BOT	-	5.673.118.284
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	430.279.527.366	490.809.237.131
<b>Cộng</b>	<b>607.963.321.476</b>	<b>731.071.323.077</b>

**04. Phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	47.532.448.419	-	45.628.894.075	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.055.173.061	-	4.426.045.599	-
- Phải thu khác	21.983.607.016	-	35.934.488.071	-
+ Ban điều hành dự án	8.677.024.523	-	1.584.280.015	-
+ Các khoản phải thu khác	13.306.582.493	-	2.895.623.923	-
<b>Cộng</b>	<b>75.571.228.496</b>	<b>-</b>	<b>85.989.427.745</b>	<b>-</b>

**05. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.573.069.212	-	2.541.677.552	-
- Công cụ, dụng cụ	981.084.866	-	303.779.110	-
- Chi phí SXKD dở dang	147.915.803.633	-	146.534.472.742	-
<b>Cộng</b>	<b>154.469.957.711</b>	<b>-</b>	<b>149.379.929.404</b>	<b>-</b>

**06. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	-	35.258.000
- Xây dựng cơ bản	2.294.321.673	2.728.649.701
+ Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng	1.850.707.012	1.850.707.012
+ Công trình xưởng chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí Huế	273.540.369	273.540.369
+ Công trình xưởng Lào Cai	-	572.528.108
+ Đầu tư dự án khác	170.074.292	31.874.212
- Sửa chữa lớn	1.634.483.522	1.129.459.067
<b>Cộng</b>	<b>3.928.805.195</b>	<b>3.893.366.768</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>52.984.810.324</b>	<b>150.383.857.273</b>	<b>24.562.618.845</b>	<b>3.184.287.293</b>	-	<b>231.115.573.735</b>
- Mua trong năm	-	614.690.909	-	86.363.636	-	701.054.545
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.909.091)	-	-	(190.909.091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.984.810.324</b>	<b>150.998.548.182</b>	<b>24.371.709.754</b>	<b>2.665.645.202</b>	-	<b>231.020.713.462</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>40.305.119.645</b>	<b>135.256.750.264</b>	<b>17.317.864.218</b>	<b>2.578.232.482</b>	-	<b>195.457.966.609</b>
- Khấu hao trong năm	684.169.496	346.068.045	21.765.884	52.586.148	-	1.104.589.573
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(413.716.495)	-	(413.716.495)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.989.289.141</b>	<b>135.602.818.309</b>	<b>17.339.630.102</b>	<b>2.454.468.013</b>	-	<b>196.386.205.564</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>12.679.690.679</b>	<b>15.127.107.009</b>	<b>7.244.754.627</b>	<b>606.054.811</b>	-	<b>35.657.607.126</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.995.521.183</b>	<b>15.395.729.873</b>	<b>7.032.079.652</b>	<b>211.177.189</b>	-	<b>34.634.507.898</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>225.470.000</b>	<b>225.470.000</b>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>225.470.000</b>	<b>225.470.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>37.578.334</b>	<b>37.578.334</b>
- Khấu hao trong năm	23.486.457	23.486.457
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.064.791</b>	<b>61.064.791</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>187.891.666</b>	<b>187.891.666</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>164.405.209</b>	<b>164.405.209</b>

**09. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.403.994.129</b>	<b>15.432.503.145</b>
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng		141.974.140
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	18.403.994.129	91.150.036
- Chi phí trả trước khác	-	15.199.378.969
<b>b. Dài hạn</b>	<b>19.600.203.120</b>	<b>20.391.012.330</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.298.211.572	16.061.384.862
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.301.991.548	4.329.627.468
<b>Cộng</b>	<b>38.004.197.249</b>	<b>35.823.515.475</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Vay và nợ thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>132.868.759.946</b>	<b>132.868.759.946</b>	<b>31.335.374.289</b>	<b>55.927.986.765</b>	<b>108.276.147.470</b>	<b>108.276.147.470</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>129.483.072.446</i>	<i>129.483.072.446</i>	<i>29.592.126.289</i>	<i>55.084.849.453</i>	<i>103.990.349.282</i>	<i>103.990.349.282</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long <sup>(a)</sup>	18.845.306.622	18.845.306.622	2.500.000.000	13.545.306.622	7.800.000.000	7.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Hà Nội <sup>(b)</sup>	31.282.949.560	31.282.949.560		13.399.322.800	17.883.626.760	17.883.626.760
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội <sup>(c)</sup>	12.128.689.800	12.128.689.800			12.128.689.800	12.128.689.800
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ <sup>(d)</sup>	36.038.094.599	36.038.094.599	1.290.898.928	12.058.046.321	25.270.947.206	25.270.947.206
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế	13.600.393.641	13.600.393.641	25.801.227.361	6.756.962.244	32.644.658.758	32.644.658.758
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội <sup>(e)</sup>	3.993.315.224	3.993.315.224		3.993.315.224	-	-
+ Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội Đông Anh <sup>(f)</sup>	7.125.994.000	7.125.994.000		3.173.560.000	3.952.434.000	3.952.434.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(g)</sup>	6.468.329.000	6.468.329.000		2.158.336.242	4.309.992.758	4.309.992.758
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>996.684.500</i>	<i>996.684.500</i>	<i>284.056.000</i>	<i>284.175.312</i>	<i>996.565.188</i>	<i>996.565.188</i>
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGDh <sup>(h)</sup>	831.684.500	831.684.500	242.806.000	242.925.312	831.565.188	831.565.188
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long <sup>(i)</sup>	165.000.000	165.000.000	41.250.000	41.250.000	165.000.000	165.000.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>2.389.003.000</i>	<i>2.389.003.000</i>	<i>1.459.192.000</i>	<i>558.962.000</i>	<i>3.289.233.000</i>	<i>3.289.233.000</i>
+ Vay cán bộ công nhân viên	2.389.003.000	2.389.003.000	1.459.192.000	558.962.000	3.289.233.000	3.289.233.000

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>63.933.168.831</b>	<b>63.933.168.831</b>	-	<b>284.056.000</b>	<b>63.649.112.831</b>	<b>63.649.112.831</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>63.933.168.831</b>	<b>63.933.168.831</b>	-	<b>284.056.000</b>	<b>63.649.112.831</b>	<b>63.649.112.831</b>
- Vay ngân hàng	<i>63.933.168.831</i>	<i>63.933.168.831</i>	-	<i>284.056.000</i>	<i>63.649.112.831</i>	<i>63.649.112.831</i>
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD	1.523.948.812	1.523.948.812		242.806.000	1.281.142.812	1.281.142.812
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	55.000.000	55.000.000		41.250.000	13.750.000	13.750.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long <sup>(i)</sup>	9.350.890.450	9.350.890.450			9.350.890.450	9.350.890.450
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa <sup>(k)</sup>	53.003.329.569	53.003.329.569			53.003.329.569	53.003.329.569
<b>Cộng</b>	<b>196.801.928.777</b>	<b>196.801.928.777</b>	<b>31.335.374.289</b>	<b>56.212.042.765</b>	<b>171.925.260.301</b>	<b>171.925.260.301</b>

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/HĐHM-PN/SHB.110213 ngày 23 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23 tháng 11 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tài trợ.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/161762/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15 tháng 10 năm 2017, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam tài trợ.
- (d) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/134637/HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức là 12 tháng kể từ

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Là khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 140715-262989-01-SME ngày 27 tháng 7 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà đất và quyền đòi nợ.
- (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – TPBANK Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 071222015/HĐTD/TTKD.HNI ngày 07 tháng 12 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ (các khoản vay trong kỳ với lãi suất 9,5%/năm).
- (f) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 133370.15.031.1609391.TD ký ngày 17 tháng 12 năm 2015 và hợp đồng cấp tín dụng số 91465.16.031.1609391.TD ký ngày 14 tháng 12 năm 2016 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị. Lãi suất vay trong năm từ 8,8%/năm đến 9,1%/năm.
- (g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 266427-2016/HĐHMTD/CAU 3 TL-VPB ngày 03 tháng 8 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động Xây lắp của Công ty. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành. Lãi suất vay trong năm từ 8,6%/năm đến 9%/năm.
- (h) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (i) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thăng Long để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 36 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 11,2%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.
- (k) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng số 45.15.0025/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2015, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Nguồn thu từ dự án “Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên đường vành đai phía Đông, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh”, thời hạn 42 tháng lãi suất được thỏa thuận cụ thể trên từng kế ước nhận nợ.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	397.001.076.514	397.001.076.514	500.097.591.488	500.097.591.488
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	34.364.001.900	34.364.001.900	44.553.620.934	44.553.620.934
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	39.151.554.184	39.151.554.184	26.653.090.649	26.653.090.649
	323.485.520.430	323.485.520.430	428.890.879.905	428.890.879.905
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>				
- Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	5.919.724.174	5.919.724.174	5.919.724.174	5.919.724.174
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	5.504.733.796	5.504.733.796	5.504.733.796	5.504.733.796
	414.990.378	414.990.378	414.990.378	414.990.378
<b>Cộng</b>	<b>402.920.800.688</b>	<b>402.920.800.688</b>	<b>506.017.315.662</b>	<b>506.017.315.662</b>

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm		Số phải thu cuối kỳ		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>										
- Thuế GTGT đầu ra	672.260.687	9.892.056.448	672.260.687	9.892.056.448	1.248.065.832	672.260.687	9.097.677.499	672.260.687	9.097.677.499	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.081.256	2.450.038.278	915.081.256	2.450.038.278	160.169.731	516.222.504	2.373.925.013	516.222.504	2.373.925.013	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	409.068.472	-	409.068.472	573.927.026	-	199.244.335	-	199.244.335	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	537.644.077	-	537.644.077	-	-	537.644.077	-	537.644.077	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	12.713.898.311	-	12.713.898.311	419.686.770	-	12.294.211.541	-	12.294.211.541	
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.204.624.037	-	5.204.624.037	4.000.000	-	5.204.624.037	-	5.204.624.037	
<b>Cộng</b>	<b>1.587.341.943</b>	<b>31.207.329.623</b>	<b>1.587.341.943</b>	<b>31.207.329.623</b>	<b>2.405.849.359</b>	<b>1.188.483.191</b>	<b>29.707.326.502</b>	<b>1.188.483.191</b>	<b>29.707.326.502</b>	



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí thi công công trình	58.152.204.660	55.417.551.139
- Chi phí lãi vay	8.162.316.055	8.056.673.353
<b>Cộng</b>	<b>66.314.520.715</b>	<b>63.685.682.683</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>67.107.674.828</b>	<b>84.103.100.670</b>
- Kinh phí công đoàn	777.772.982	830.999.996
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	11.794.940.512	10.310.899.503
- Phải trả về cổ phần hóa	2.657.457.171	2.657.457.171
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.657.457.171	43.890.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	43.890.000	6.320.738.104
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.038.013.674	63.866.637.189
+ <i>Đội thi công công trình</i>	48.138.143.318	31.696.353.968
+ Công ty TNHH Đầu tư dầu khí Hà Nội	17.412.484.719	1.200.000.000
+ Hỗ trợ di dời văn phòng Thịnh Liệt- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 36	1.200.000.000	12.852.102.697
+ Cục thuế TP Hà nội	12.534.199.788	
+ Các đối tượng khác	16.991.458.811	18.118.180524
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.205.897.957</b>	<b>19.309.078.734</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.205.897.957	19.309.078.734
<b>Cộng</b>	<b>87.313.572.785</b>	<b>103.412.179.404</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>10.826.647.912</b>	<b>73.984.997.006</b>	<b>13.239.358.843</b>	<b>569.213.680.306</b>
Tăng vốn trong năm trước						3.500.000.000	3.500.000.000
Lãi trong năm trước					64.237.453.119	2.066.423.721	66.303.876.840
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ				6.487.316.125	(58.711.756.125)		(52.224.440.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con				562.058.514	(993.877.519)	(1.434.364.607)	(1.866.183.612)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>17.876.022.551</b>	<b>78.516.816.481</b>	<b>17.371.417.957</b>	<b>584.926.933.534</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>17.876.022.551</b>	<b>78.516.816.481</b>	<b>17.371.417.957</b>	<b>584.926.933.534</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	10.125.195.094	(288.732.467)	9.836.462.627
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>17.876.022.551</b>	<b>88.642.011.575</b>	<b>17.082.685.490</b>	<b>594.763.396.161</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>		

**d. Cổ phiếu**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Tổng Công ty**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.876.022.551	17.876.022.551
<b>Cộng</b>	<b>17.876.022.551</b>	<b>17.876.022.551</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý I-2017</u>	<u>Quý I-2016</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.669.069.299	529.932.944.169
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	253.238.086.273	529.932.944.169
<b>Cộng</b>	<b>259.907.155.572</b>	<b>529.932.944.169</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý I-2017</u>	<u>Quý I-2016</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.801.995.917	499.298.841.452
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	238.639.055.124	499.298.841.452
<b>Cộng</b>	<b>243.441.051.041</b>	<b>499.298.841.452</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý I-2017</u>	<u>Quý I-2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.109.493.358	3.780.482.765
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.117.716.063	7.514.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.227.209.421</u></b>	<b><u>11.294.482.765</u></b>

**04. Chi phí tài chính**

	<u>Quý I-2017</u>	<u>Quý I-2016</u>
- Lãi tiền vay	2.634.277.555	8.042.908.027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.770.871	
<b>Cộng</b>	<b><u>2.645.048.426</u></b>	<b><u>8.042.908.027</u></b>

**05. Thu nhập khác**

	<u>Quý I-2017</u>	<u>Quý I-2016</u>
- Thanh lý TSCĐ	102.090.910	
- Các khoản khác	614.162.081	4.698.500.539
<b>Cộng</b>	<b><u>716.252.991</u></b>	<b><u>4.698.500.539</u></b>

**06. Chi phí khác**

	<u>Quý I-2017</u>	<u>Quý I-2016</u>
- Chi phí thanh lý TSCĐ	126.417.099	
- Các khoản khác	1.339.830.297	2.542.460.121
<b>Cộng</b>	<b><u>1.466.247.396</u></b>	<b><u>2.542.460.121</u></b>

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý I-2017</u>	<u>Quý I-2016</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	433.590.946	2.058.755.892
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	49.324.272	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>482.915.218</u></b>	<b><u>2.058.755.892</u></b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	151.930.514	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>151.930.514</u></b>	<b><u>-</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017.

**02. Thông tin so sánh**

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

*Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017*

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Ngọc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đức Kiên**

